

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PAS)

CTCP Quốc tế Phương Anh

Ngày 29/12/2023	4,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	2.4%	-

DT thuần 2023
683
tỷ VNĐ
YoY: ▼286 -29.5%

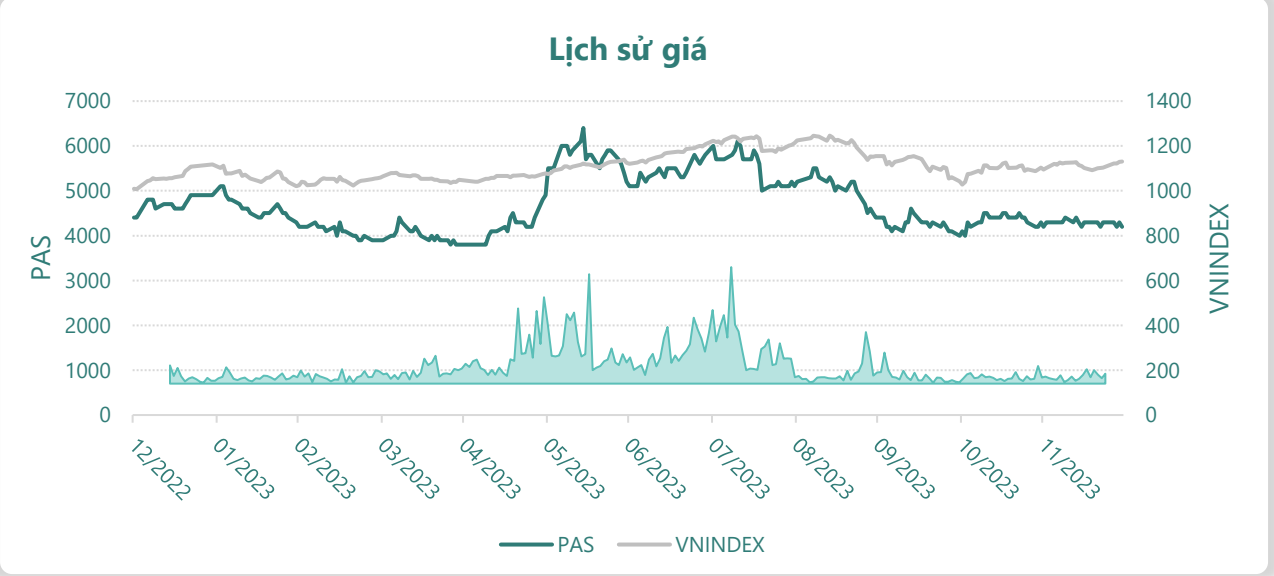
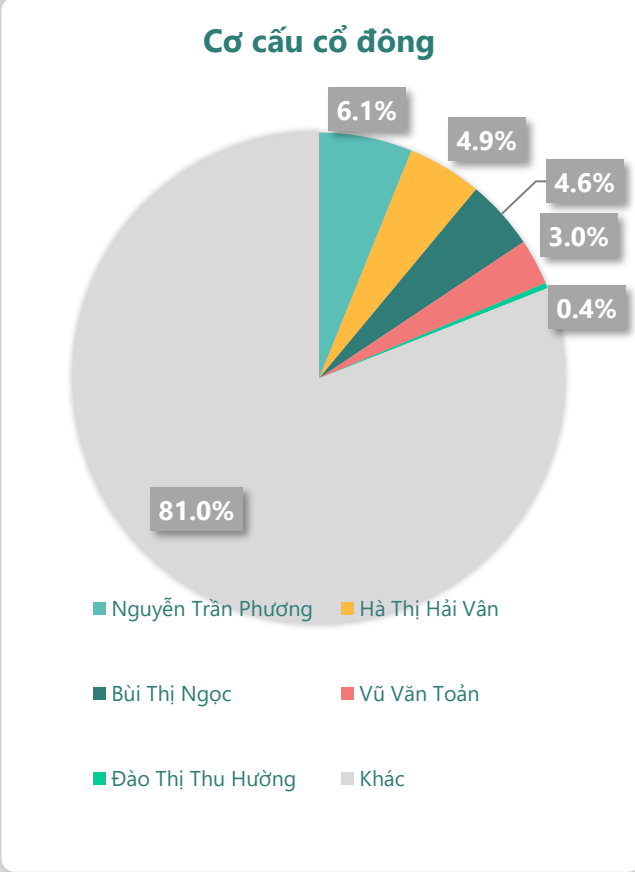
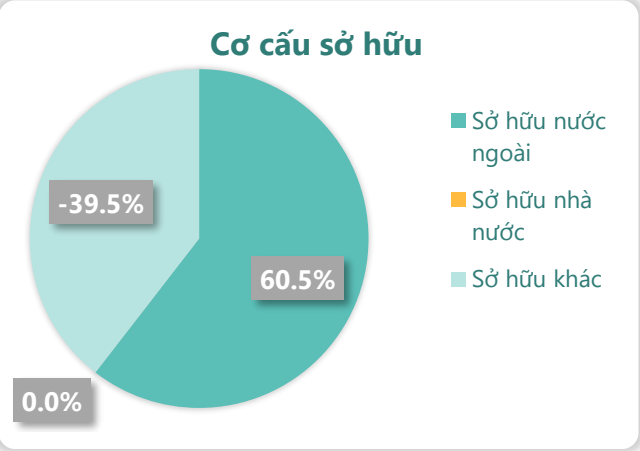
LN thuần 2023
0.75
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 110 101%

LN sau thuế 2023
-0.29
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.84 -103%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.4%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE 2023
-0.1%
YoY: +/-▼ 2.7%

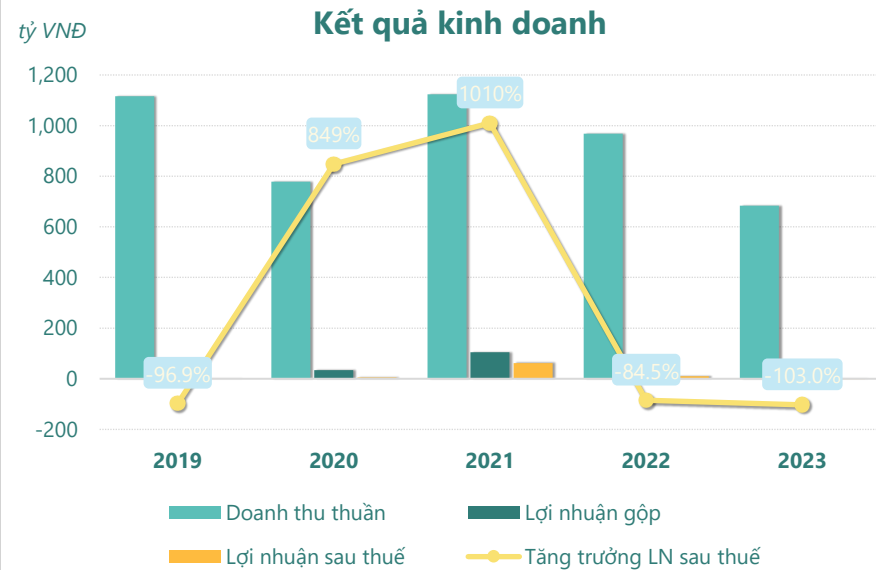
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	118
Số lượng CPLH (CP)	28,049,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	190,615
Sở hữu nước ngoài	288.4%
Beta	1.80
EPS	4
P/E	1106.4



Kết quả kinh doanh **PAS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.5%** chỉ còn **683.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 103%** chỉ còn **-0.29** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

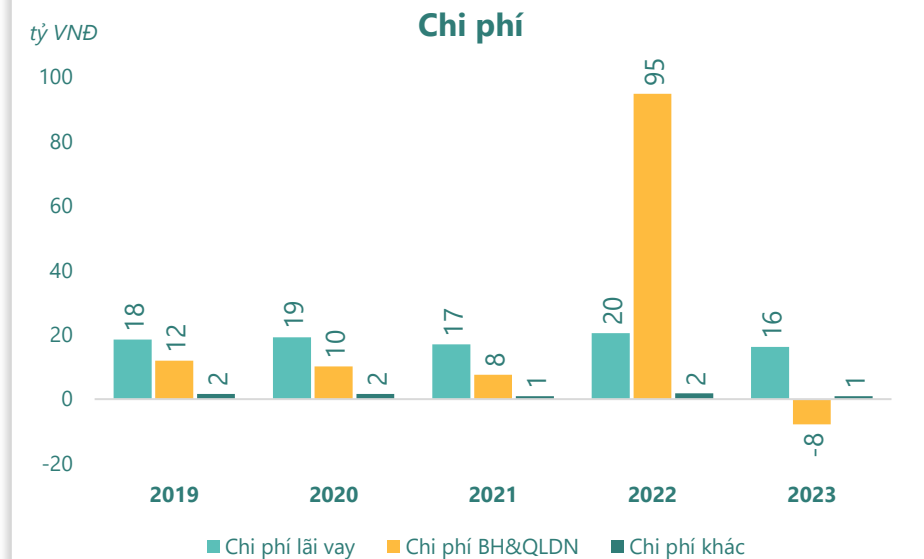
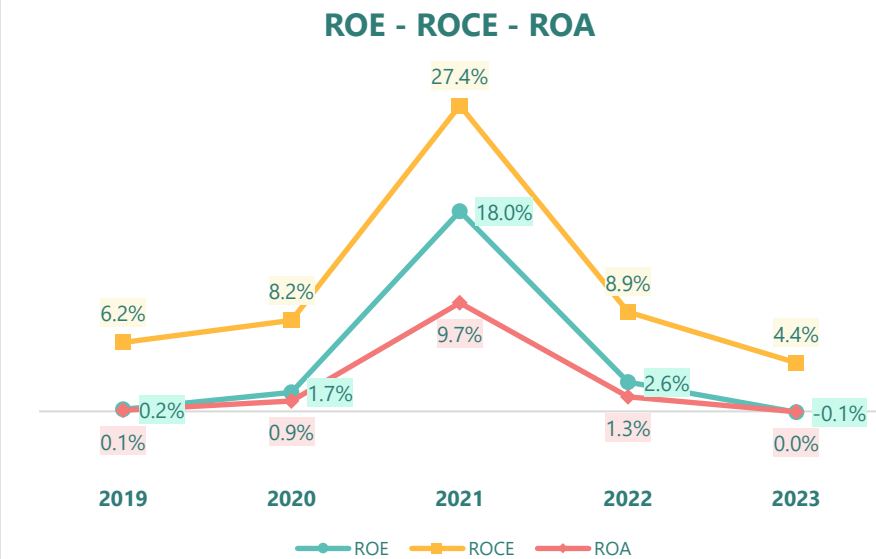
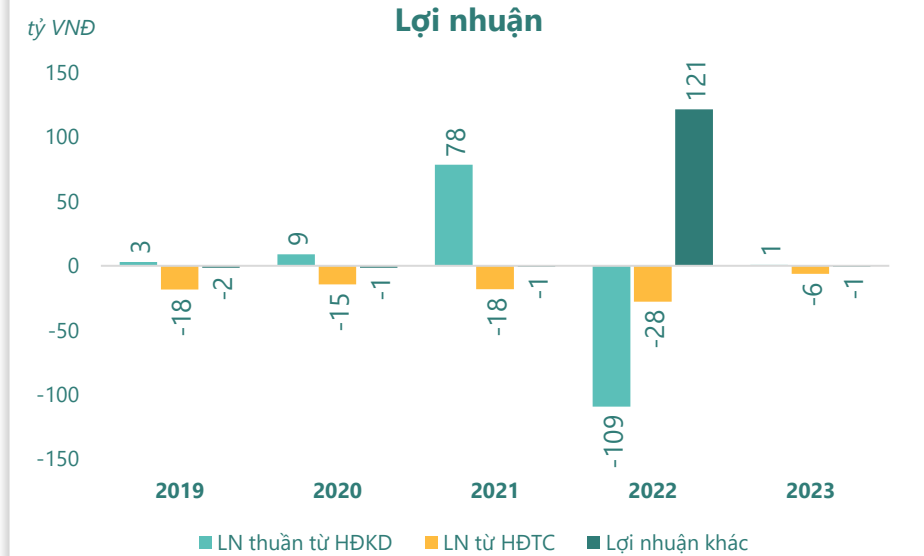
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, PAS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.75** tỷ đồng, **tăng lên 109.9** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-3.59 tỷ đồng) là 4.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **16.26** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **-7.84** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.89** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

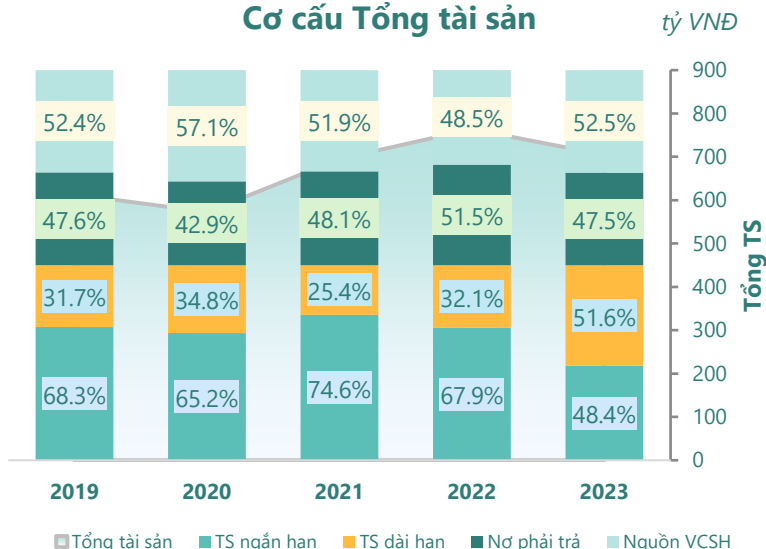
ROE của PAS năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-0.08%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



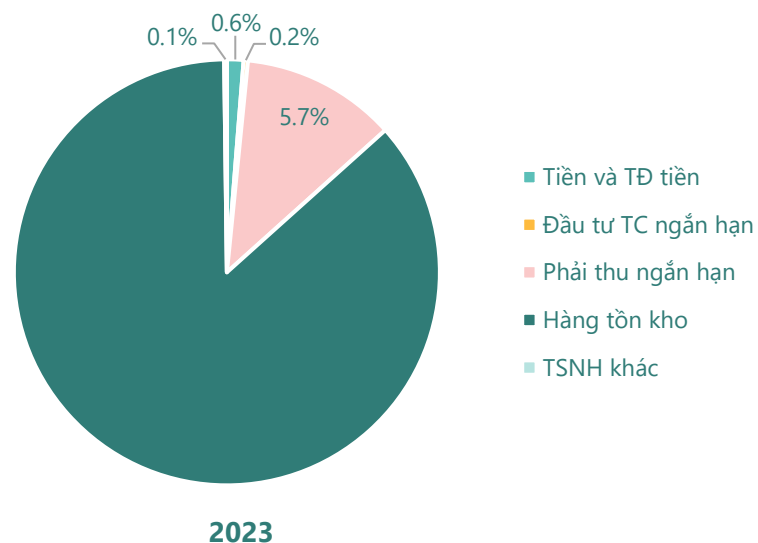


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

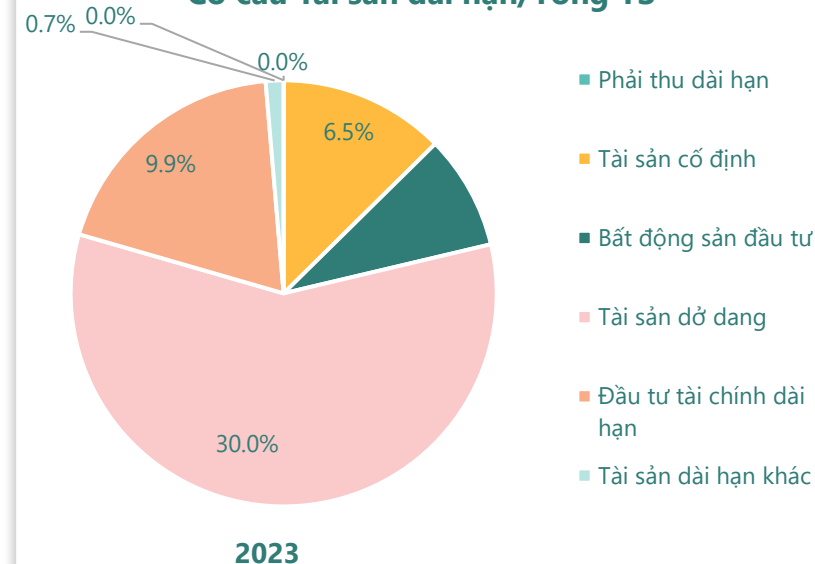
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PAS** năm 2023 đạt **704.4** tỷ đồng, giảm **7.77%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.4% và 51.6%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.5% và 52.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PAS năm 2023 giảm **34.3%** so với năm trước, đạt **341.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.70% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **48.4%** so với năm trước và đạt **363.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **51.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **30.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.89%.

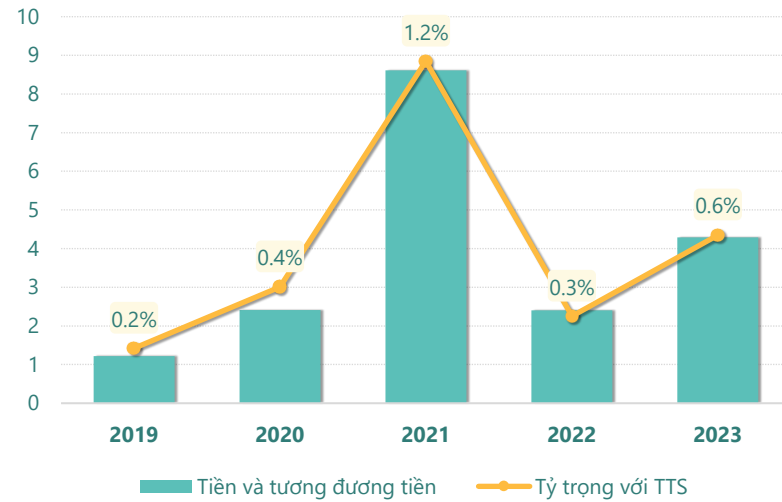
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

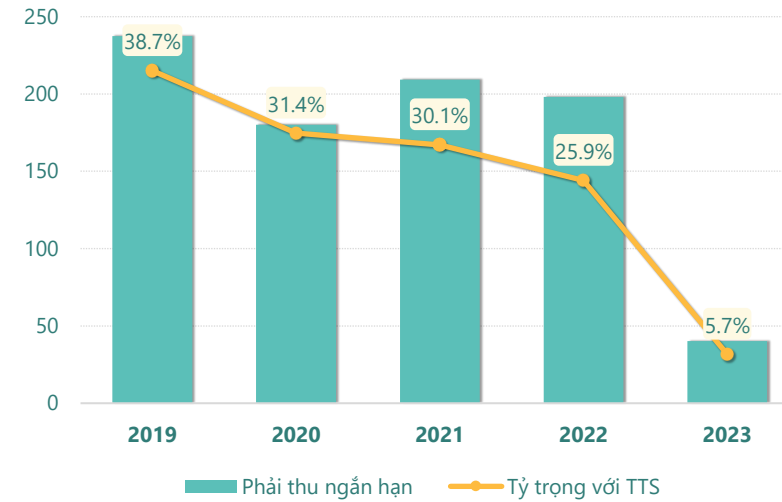
tỷ VNĐ

Tiền và tương đương tiền



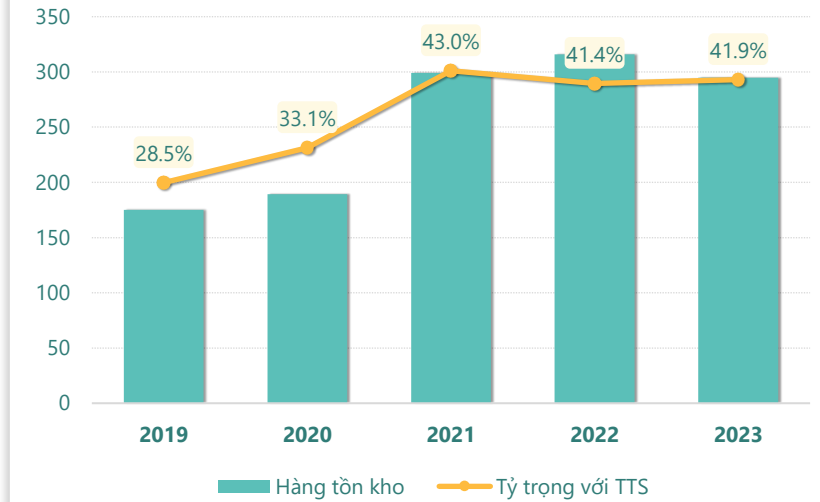
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



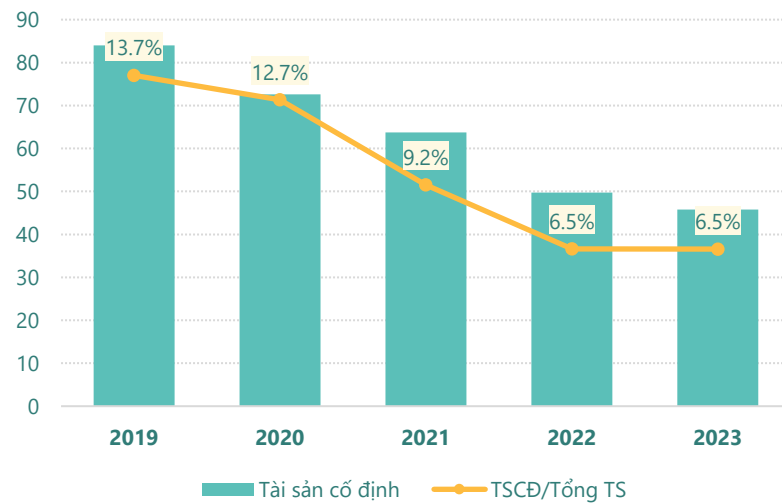
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



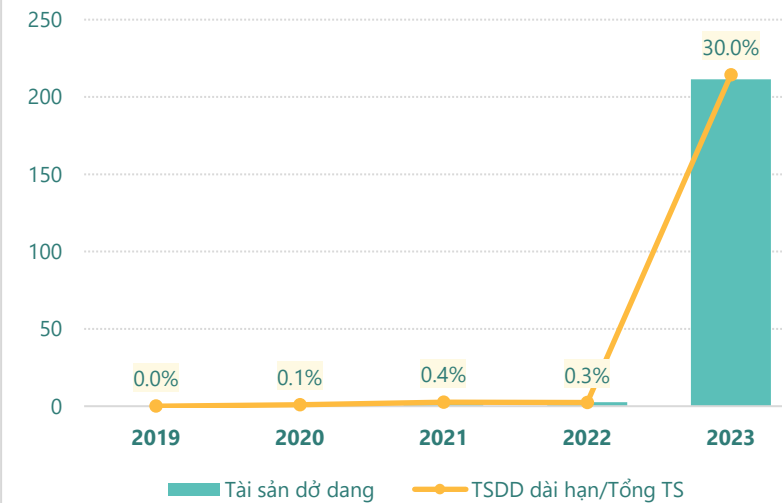
tỷ VNĐ

Tài sản cố định



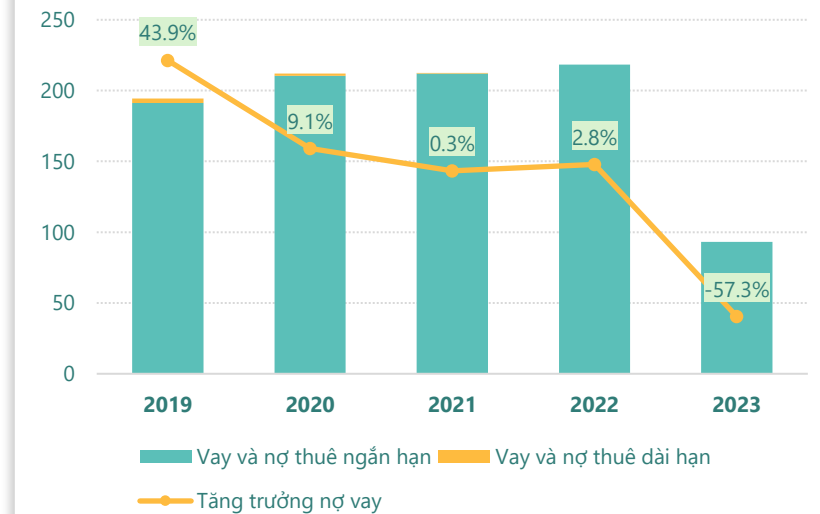
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

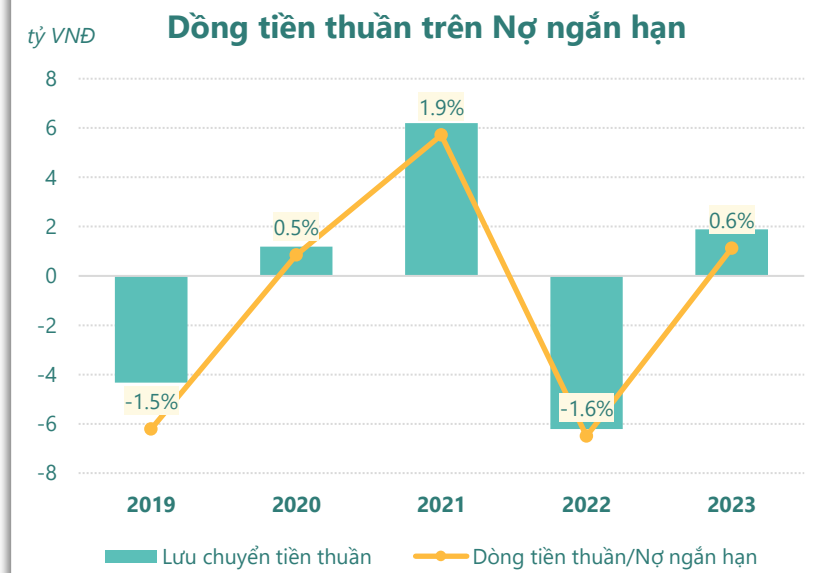
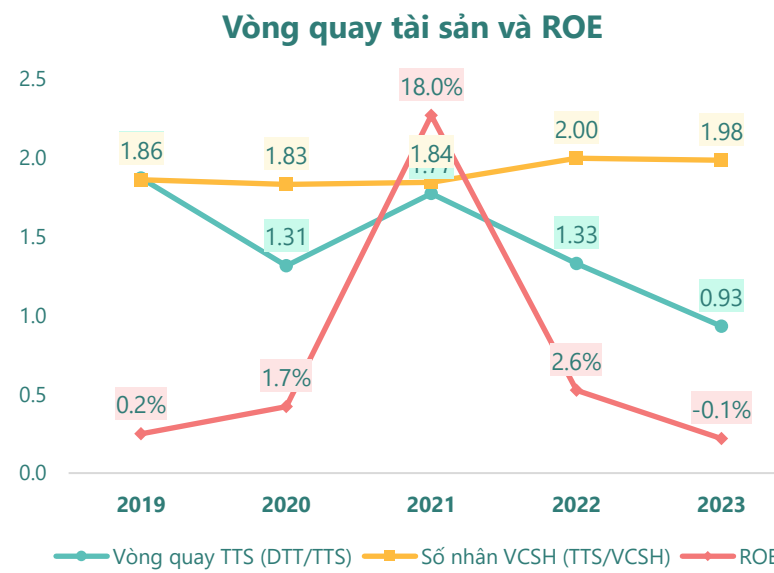
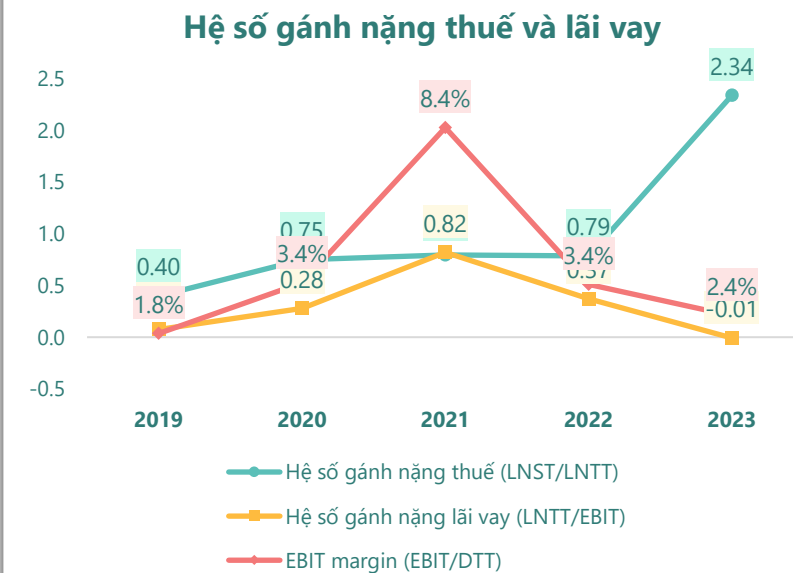
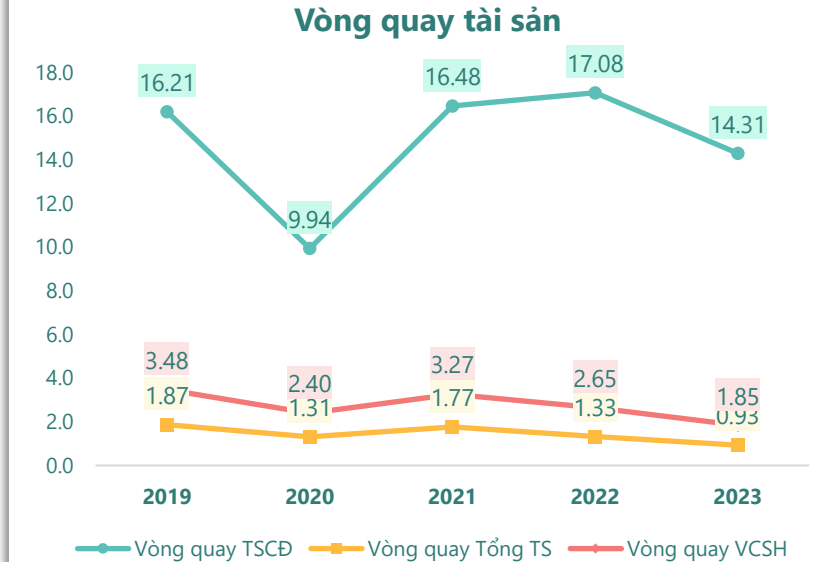
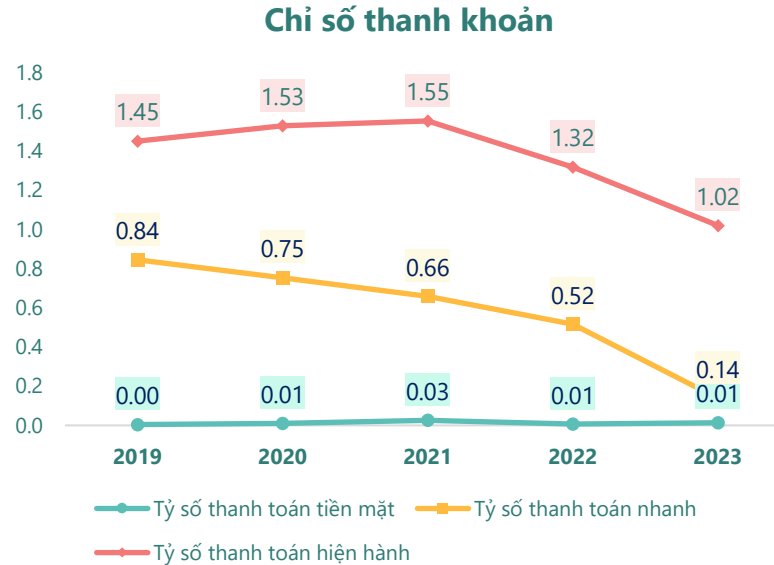
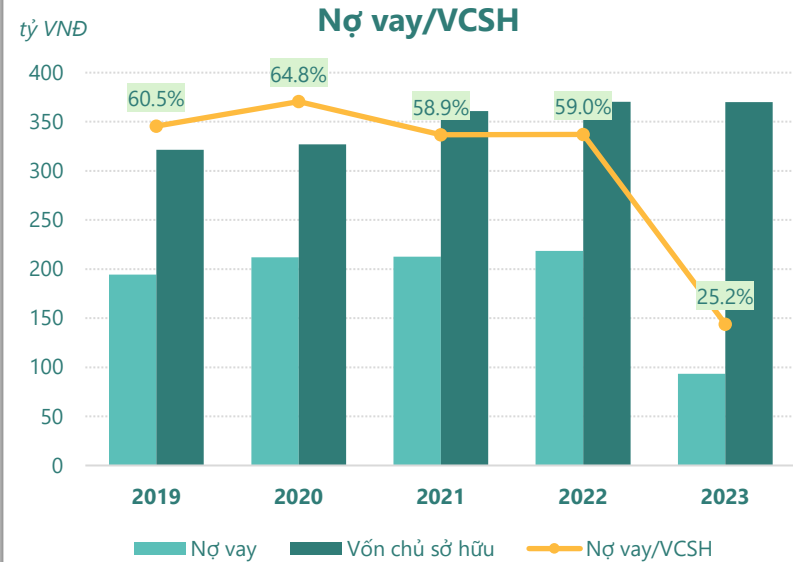


tỷ VNĐ

Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	779	1,124	969	683
Giá vốn hàng bán	745	1,019	955	684
Lợi nhuận gộp	33.6	104	13.3	-0.98
Doanh thu HĐTC	4.56	0.15	1.19	10.4
Chi phí TC	19.1	18.3	28.9	16.5
Chi phí lãi vay	19.2	17.0	20.5	16.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.66	1.91	1.73	1.48
Chi phí QLDN	7.47	5.71	93.1	-9.32
LN thuần từ HĐKD	8.90	78.5	-109	0.75
Lợi nhuận khác	-1.48	-0.80	121	-0.87
LN trước thuế	7.42	77.7	12.1	-0.12
Lợi nhuận sau thuế	5.56	61.7	9.55	-0.29
LNST của CĐ cty mẹ	5.56	61.7	9.55	-0.29

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.5	36.3	-52.7	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.9	-2.52	48.8	95.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.7	-27.6	-2.30	-125
Tiền đầu kỳ	1.22	2.41	8.61	2.41
Lưu chuyển tiền thuần	1.19	6.20	-6.21	1.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	2.41	8.61	2.41	4.29

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	573	695	764	704
Tài sản ngắn hạn	373	519	519	341
Tiền và tương đương tiền	2.41	8.61	2.41	4.29
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	1.12
Phải thu ngắn hạn	180	209	198	40.1
Hàng tồn kho	189	299	316	295
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	2.04	2.32	0.70
Tài sản dài hạn	199	176	245	363
Phải thu dài hạn	15.0	0	0	0
Tài sản cố định	72.6	63.7	49.7	45.8
Bất động sản đầu tư	56.7	56.7	31.6	31.6
Tài sản dở dang	0.70	2.45	2.48	211
Đầu tư tài chính dài hạn	53.0	53.0	160	69.7
Tài sản dài hạn khác	1.34	0.62	1.04	4.92
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	246	335	393	334
Nợ ngắn hạn	244	334	393	334
Vay và nợ thuê ngắn hạn	211	212	218	93.2
Phải trả người bán ngắn hạn	31.8	107	161	175
Nợ dài hạn	1.44	0.62	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	1.44	0.62	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	327	361	370	370
Vốn chủ sở hữu	327	361	370	370
Vốn điều lệ	255	280	280	280
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0